

Dân số và biến động dân số

Tính đến 01/4/2019, dân số của 13 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long là 17,3 triệu dân (chiếm 18,0% dân số cả nước), tỉnh có dân số cao nhất trong vùng là An Giang (1,9 triệu dân) và thấp nhất là Hậu Giang (733 nghìn dân). Mật độ dân số trung bình là 423 người/km², cao hơn so với trung bình cả nước (290 người/km²) nhưng thấp hơn rất nhiều so với các trung tâm kinh tế của cả nước (thành phố Hồ Chí Minh – 4.363 người/km² hay Hà Nội – 2.398 người/km²). Phần lớn dân số sống tập trung ở khu vực nông thôn (dân số thành thị của ĐBSCL là 21,7% năm 2008 và 25,1% năm 2019) và tốc độ đô thị hóa thấp hơn so với mật độ chung cả nước (dân số thành thị cả nước là 29,0% năm 2008 và 34,4% năm 2019).⁵

Xem xét biến động dân số giữa các vùng miền trong giai đoạn 2009 – 2019 cho thấy ĐBSCL cùng với Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung (BTB&DHMT) là hai khu vực có tỷ trọng dân số ngày càng giảm dần, trong khi Đông Nam Bộ (ĐNB) là khu vực có sự tích tụ dân cư lớn nhất.

Trong 10 năm, tốc độ tăng trưởng dân số của vùng ĐBSCL chỉ đạt 0,1%/năm, trong khi tốc độ chung của cả nước là 1,1%, và ngay cả vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung cũng có tốc độ tăng dân số trung bình là 0,7% mỗi năm. Kết quả này do ảnh hưởng bởi ba yếu tố quan trọng. Thứ nhất, tăng trưởng dân số tự nhiên giai đoạn 2008 – 2018 của vùng là thấp nhất cả nước (8,2%, tương đương 1,41 triệu dân), nguyên nhân chủ yếu là do tỷ lệ sinh thô hằng năm luôn ở mức thấp nhất, tỷ lệ chết thô luôn ở mức cao nhất và cao hơn một cách đáng kể so với vùng ĐNB. Thứ hai, tỷ lệ nhập cư cũng thấp nhất cả nước. Thứ ba, tỷ lệ xuất cư của vùng cao nhất cả nước (Bảng 2.4).

Đáng báo động hơn khi nhìn vào xu hướng biến động dân số qua các năm. Tăng dân số tự nhiên và nhập cư mặc dù thấp nhất cả nước nhưng lại có xu hướng ngày càng giảm mạnh. Xuất cư tuy giảm dần trong giai đoạn 2014 – 2017 nhưng bắt đầu tăng mạnh trở lại vào 2018.

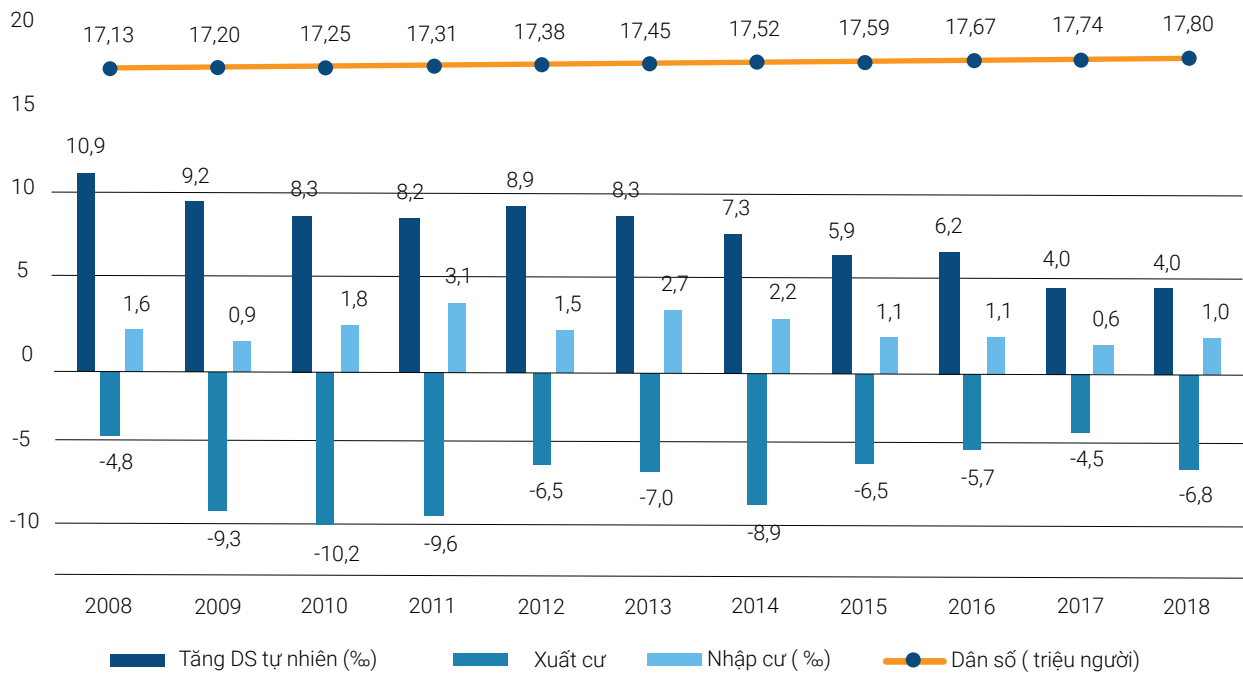
Bảng 2.4 Biến động dân số giữa các vùng qua các năm

Vùng	2009		2019		Giai đoạn 2009 - 2019			
	Dân số (triệu người)	Tỷ trọng	Dân số (triệu người)	Tỷ trọng	Tăng trưởng Dân số	Nhập cư (%)	Xuất cư (%)	Nhập cư ròng (%)
TDMNPB	11,1	12,9%	12,5	13,0%	1,2%	5,2	23,1	-19,6
ĐB Sông Hồng	19,6	22,8%	22,5	23,4%	1,4%	16,6	9,1	9,7
BTB & DHMT	18,8	21,9%	20,2	21,0%	0,7%	4,9	29,6	-25,2
Tây Nguyên	5,1	6,0%	5,8	6,1%	1,4%	11,1	23,2	-13,5
Đông Nam Bộ	14,1	16,4%	17,8	18,5%	2,4%	80,3	7,5	70,7
ĐBSCL	17,2	20,0%	17,3	18,0%	0,1%	4,9	44,8	-38,9
Cả nước	85,9	100%	96,2	100%	1,1%	22,2	22,2	0

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên Tổng điều tra dân số 2009 và 2019

⁵ Tính toán từ số liệu của GSO và NGTK các tỉnh trong vùng ĐBSCL

Hình 2.7 Di cư, nhập cư và tăng dân số tự nhiên vùng ĐBSCL qua các năm



Nguồn: GSO

Kết quả này đặt ra giả thuyết về điều kiện sống, việc làm và sinh kế của người dân tại ĐBSCL ngày càng khó khăn, dòng người rời đi khỏi ĐBSCL để tìm kiếm sinh kế tốt hơn là một quy luật tất yếu. Xu hướng này sẽ tiếp tục duy trì bởi các tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu, hạn hán, xây đập thủy điện thượng nguồn đến hoạt động sản xuất, chất lượng cuộc

sống và môi trường tại ĐBSCL ngày càng biểu hiện rõ rệt. Điều này do bởi sinh kế của người dân tại ĐBSCL chủ yếu gắn với các điều kiện tự nhiên và tập trung tại các vùng đất dọc sông Tiền, sông Hậu và cửa biển, những nơi chịu ảnh hưởng trực tiếp và nặng nề của biến đổi khí hậu.⁶



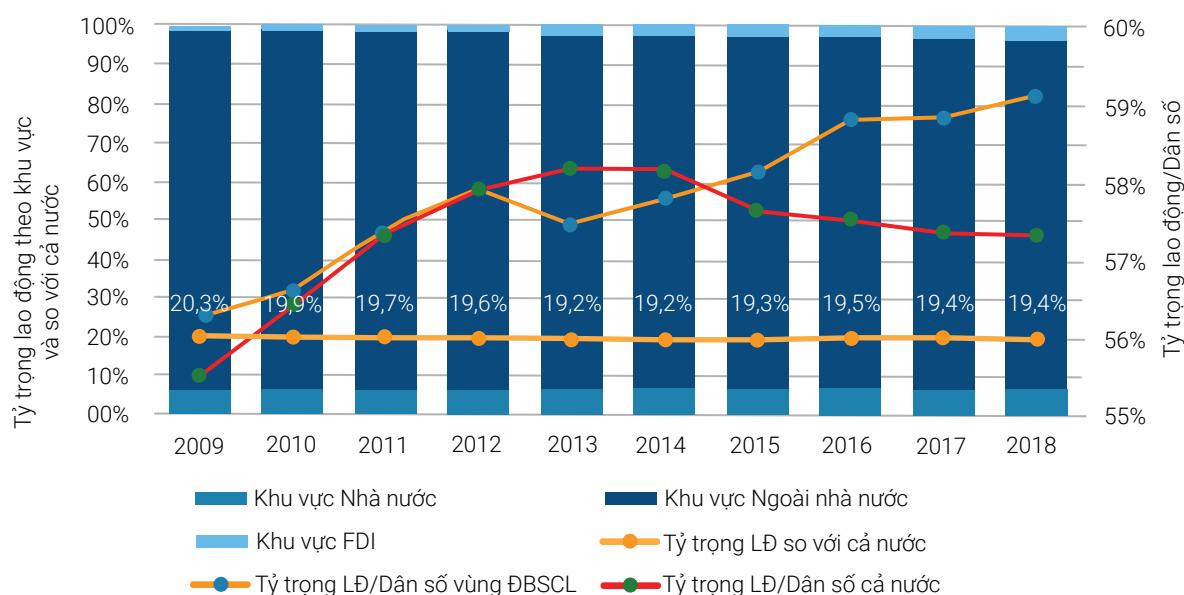
⁶ Phạm Văn Búa (2010). Tìm hiểu đặc điểm dân cư và tâm lý người dân Đồng bằng sông Cửu Long nhằm thực hiện có hiệu quả chiến lược đại đoàn kết dân tộc. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ (13): 11-19

Lao động – việc làm

Tính đến cuối 2018, toàn vùng ĐBSCL có khoảng 10,5 triệu lao động đang làm việc trong nền kinh tế, chiếm 59,1% dân số toàn vùng và chiếm 19,4% lực lượng lao động cả nước, giảm nhẹ so với tỷ trọng năm 2009. Tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động bình quân giai đoạn 2009 – 2018 chỉ là 0,9%/năm, thấp hơn so với mức bình quân của cả nước là 1,4% trong cùng giai đoạn. Khoảng cách về tăng trưởng lao động trong vùng so với cả nước đã được thu hẹp do ĐBSCL vẫn đang trong giai đoạn đỉnh điểm của kỳ dân số vàng, trong khi cả nước đã bắt đầu ở bên kia sườn dốc của chu kỳ dân số. Do vậy, nếu không có các giải pháp

lớn lao động tập trung ở khu vực nông thôn gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tỷ lệ lực lượng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp tính đến cuối 2017 chỉ là 11,1%, thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ 27% của cả nước.⁷ Thứ hai, khu vực FDI mặc dù chỉ tạo ra khoảng 3,7% việc làm cho lao động trong vùng nhưng phần lớn là lao động trong khu vực chính thức và đang có xu hướng cải thiện so với 10 năm trước (năm 2009, lực lượng lao động trong khu vực FDI chỉ chiếm 1,4%). Hiện tại, vai trò của FDI trong tạo việc làm tại ĐBSCL so với cả nước còn mờ nhạt. Tuy vậy, sự vươn lên nhanh chóng gần đây của các địa phương nằm ở cửa ngõ của vùng như Long An và Tiền Giang, hay các địa phương có sự bứt phá nhờ kết

Hình 2.8 Thay đổi cơ cấu lao động trong từng khu vực kinh tế tại ĐBSCL



Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả từ số liệu GSO và NGTK các tỉnh

hay động lực mới để hạn chế tình trạng xuất cư cao như hiện nay, lợi thế về nguồn cung lao động dồi dào trong vùng sẽ nhanh chóng mất đi. Báo động hơn, tỷ lệ xuất cư hiện nay thường tập trung vào lực lượng lao động dưới 35 tuổi, bao gồm cả nhóm lao động có chuyên môn, dẫn đến lực lượng lao động còn lại có xu hướng ngày càng già hóa, kỹ năng thấp, thiếu linh hoạt và sẽ là gánh nặng cho vùng ĐBSCL trong trung và dài hạn.

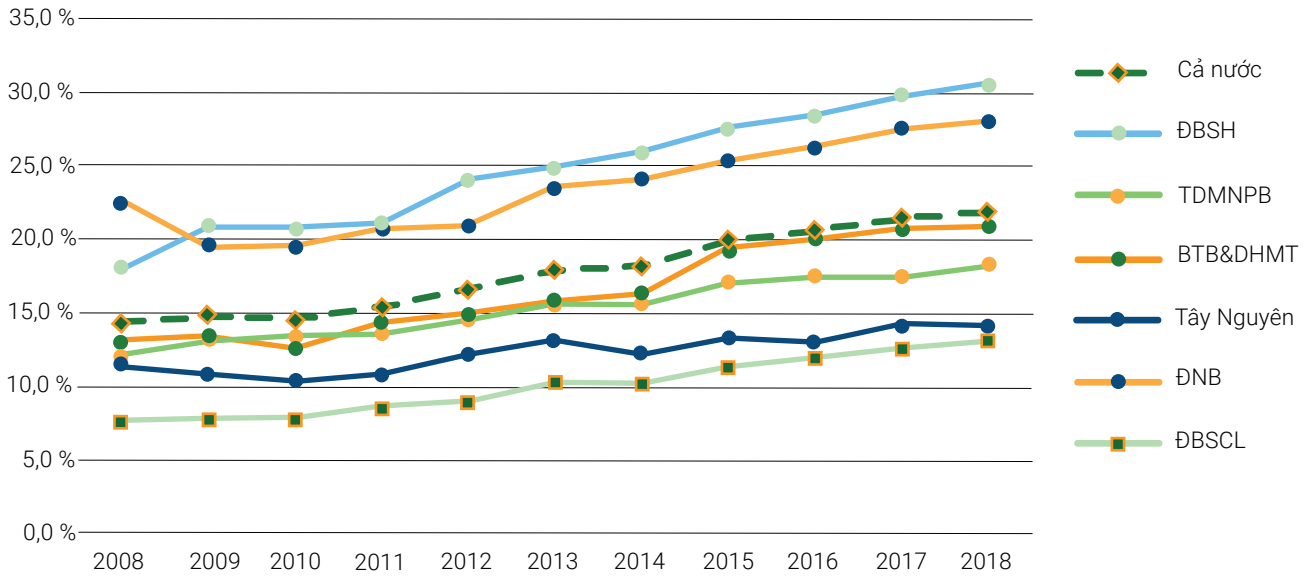
Xem xét biến động lực lượng lao động của Vùng cho thấy hai vấn đề quan trọng cần lưu ý. Thứ nhất, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm cho người dân vùng ĐBSCL, bình quân trên 90%, so với cả nước là 85%. Tuy vậy, phần

nổi giao thông như Bến Tre (cầu Rạch Miễu) và Trà Vinh (cầu Cổ Chiên) cho thấy vai trò của giao thông và dư địa thu hút của FDI của vùng là tương đối lớn. Cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận càng sớm hoàn thành, cơ hội càng mở ra cho vùng ĐBSCL. Ở chiều ngược lại, tác động từ biến đổi khí hậu tạo ra nhiều rủi ro và là rào cản trong thu hút đầu tư.

Xét về trình độ của lực lượng lao động, ĐBSCL cũng là vùng có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thấp nhất cả nước, mặc dù xu hướng cho thấy tỷ lệ này đang dần cải thiện. Kết quả này cho thấy không những số lượng việc làm tạo ra trong vùng đã hạn chế, chất lượng việc làm hay nhu cầu lao động có kỹ năng cũng không cao.

⁷ Chưa bao gồm lực lượng công chức, viên chức nhà nước do hạn chế về nguồn thông tin, tuy vậy không có nhiều khác biệt giữa các địa phương về lực lượng lao động này.

Hình 2.9 So sánh tỷ lệ lao động đã qua đào tạo giữa các vùng miền trong cả nước



Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả từ số liệu GSO và NGTK các tỉnh

Về phía cầu việc làm, nhu cầu lao động từ lực lượng doanh nghiệp còn thấp. Mật độ doanh nghiệp tại ĐBSCL năm 2018 chỉ là 5,7 doanh nghiệp/1000 dân trong độ tuổi lao động, trong khi bình quân cả nước là 14,7 doanh nghiệp. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tại ĐBSCL cuối năm 2018 là 2,8%, cao gấp hai lần so với tỷ lệ chung của cả nước. Về phía cung lao động, động cơ

và áp lực vươn lên của người dân là không cao bởi trong một thời gian dài chủ yếu dựa vào khai thác các nguồn lợi tự nhiên. Các chương trình đào tạo đại học – cao đẳng chưa tương thích với nhu cầu và thiếu gắn kết với nhu cầu của doanh nghiệp, trong khi chất lượng và khả năng có việc làm sau đào tạo từ các chương trình đào tạo nghề không cao, chủ yếu là đào tạo nghề sơ cấp dưới 3 tháng (trên 90%).⁸



⁸ Hoàng Chí Dũng – *Chí Quốc* (2018). Cần chính sách mạnh phát triển nguồn nhân lực. Báo Tuổi trẻ Online, truy cập tại: <https://tuoitre.vn/can-chinh-sach-manh-de-phat-trien-nguon-nhan-luc-20180115230745068.htm>

Mức sống dân cư

Với thực trạng tình hình lao động và việc làm như trên, không bất ngờ khi mức sống của người dân ĐBSCL luôn ở nhóm thấp nhất, và đặc biệt tụt hậu khá xa so với vùng Đông Nam Bộ. Điều này giải thích vì sao dòng người từ ĐBSCL thường ly hương đến vùng Đông Nam Bộ để tìm kiếm cơ hội mới tốt hơn.

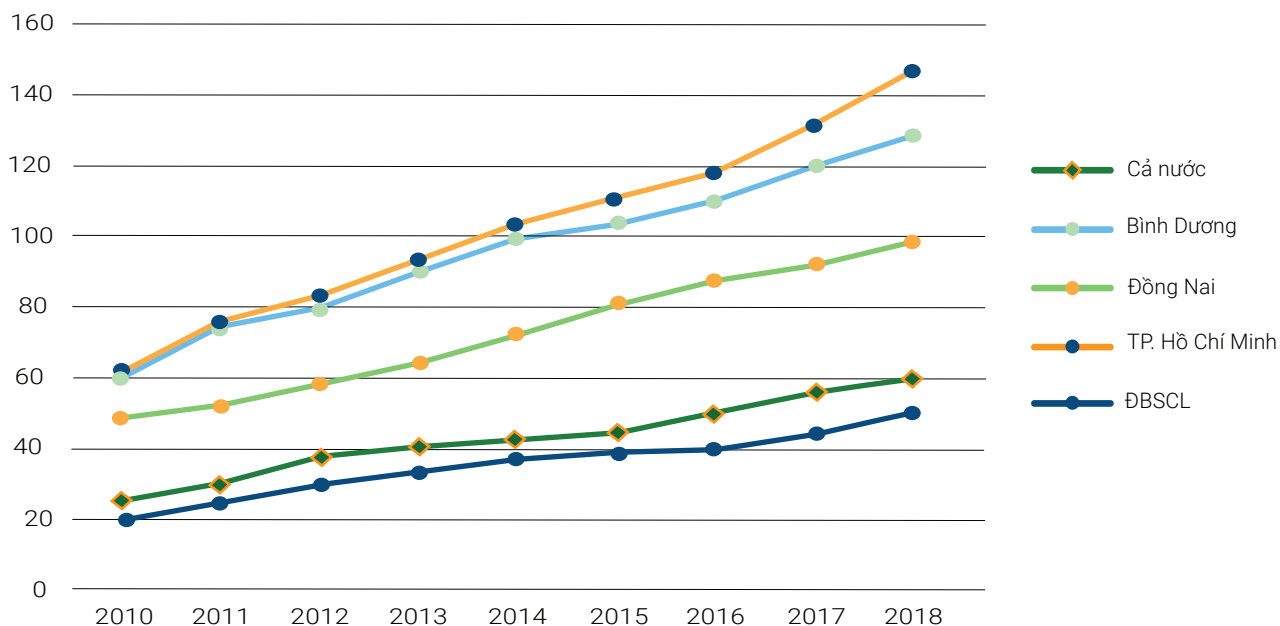
GRDP bình quân đầu người của ĐBSCL bằng khoảng 80% so với cả nước và chỉ xấp xỉ 1/3 so với thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương, hay 1/2 so với Đồng Nai. Báo động hơn là xu hướng về cách biệt ngày càng

gia tăng, cho thấy sự tụt hậu ngày càng rõ rệt của ĐBSCL so với mặt bằng chung của cả nước (Hình 2.10).

Kết quả phân tích thu nhập bình quân đầu người cũng cho thấy xu hướng tương tự. Khoảng cách giàu nghèo tại ĐBSCL mặc dù thấp hơn mặt bằng chung cả nước nhưng luôn cao hơn so với các tỉnh trong vùng ĐNB, và xu hướng ngày càng gia tăng theo xu hướng chung của cả nước. Một lần nữa, điều này cho thấy môi trường làm việc và sinh sống tại vùng Đông Nam Bộ là lực hút quan trọng đối với lực lượng lao động tại Đồng bằng sông Cửu Long.



Hình 2.10 GRDP bình quân đầu người của ĐBSCL dưới góc nhìn so sánh (2010 – 2018) (Triệu đồng/người/năm)



Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả từ số liệu GSO và NGTK các tỉnh

Bảng 2.5 Thu nhập đầu người và phân hóa giàu nghèo ở ĐBSCL từ góc nhìn so sánh

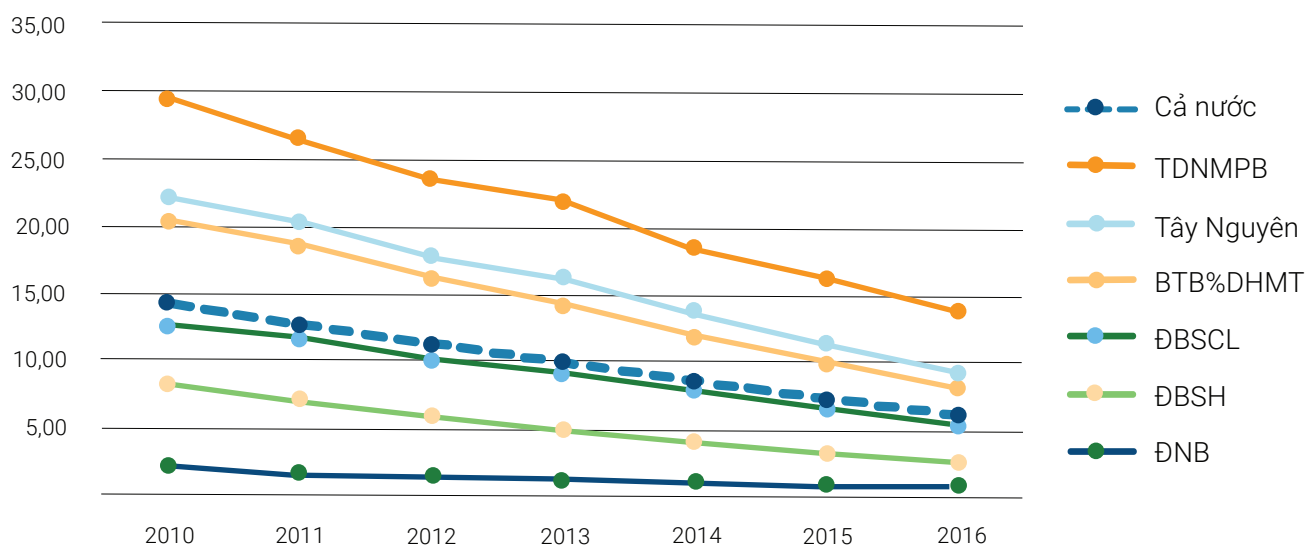
Thu nhập (1.000 đồng/tháng)	2010	2012	2014	2016	2018
Cả nước	1.387	2.000	2.637	3.098	3.876
Đông Nam Bộ	2.304	3.173	4.125	4.662	5.709
Bình Dương	2.698	3.568	3.769	5.005	6.823
Đồng Nai	1.763	2.577	3.504	4.328	5.299
TP. Hồ Chí Minh	2.737	3.653	4.840	5.109	6.177
ĐBSCL	1.247	1.797	2.327	2.778	3.588
Chênh lệch Thu nhập Nhóm 5 Nhóm 1	2010	2012	2014	2016	2018
Cả nước	9,2	9,3	9,7	9,8	10,0
Đông Nam Bộ	7,7	7,0	7,1	6,8	7,1
Bình Dương	7,2	6,9	7,0	7,1	7,4
Đồng Nai	6,6	6,1	6,1	6,2	6,5
TP. Hồ Chí Minh	6,7	6,5	6,5	6,6	6,9
ĐBSCL	7,4	7,7	7,4	7,8	8,2

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả từ số liệu GSO và NGTK các tỉnh

Ở một khía cạnh khác, thành tích giảm nghèo tại ĐBSCL là đáng ghi nhận trong 10 năm qua. Như đã phân tích, hệ số Gini của ĐBSCL dao động ổn định xung quanh mức 0,4 cho thấy mức độ bất bình đẳng về thu nhập của ĐBSCL giai đoạn này gần như không

thay đổi. Tuy vậy tốc độ và xu hướng cũng chỉ tương đương mặt bằng chung cả nước. Tính đến 2018, tỷ lệ hộ nghèo của người dân tại ĐBSCL là 5,2% theo chuẩn nghèo của Chính phủ và 5,8% theo chuẩn nghèo đa chiều.

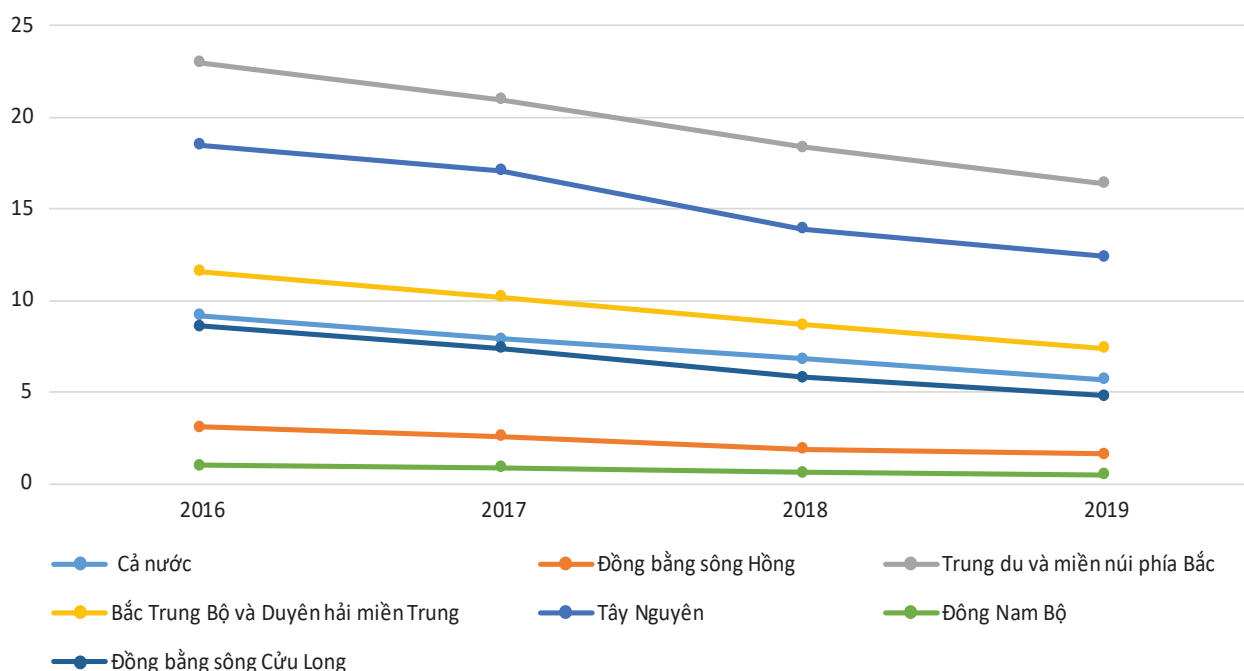
Hình 2.11 Thay đổi tỷ lệ nghèo tại các vùng miền cả nước (giai đoạn 2010 - 2016)



(*) Chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 tính theo thu nhập bình quân 1 người/tháng cập nhật theo chỉ số CPI: Năm 2010 là 400 nghìn đồng (nông thôn) và 500 nghìn đồng (thành thị); năm 2013 là 570 nghìn đồng và 710 nghìn đồng; năm 2014 là 605 nghìn đồng và 750 nghìn đồng; năm 2015 là 615 nghìn đồng và 760 nghìn đồng; năm 2016 là 630 nghìn đồng và 780 nghìn đồng.

Nguồn: GSO

Hình 2.12 Thay đổi tỷ lệ nghèo tại các vùng miền cả nước (giai đoạn 2016 – 2019)



(*) Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020: Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020.

Nguồn: GSO

Các nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo trong vùng chủ yếu là do phụ thuộc lớn vào các hoạt động kinh tế gắn liền với điều kiện tự nhiên và có năng suất thấp, trong khi ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng; thiếu sự kết nối với vùng ĐNB giàu có và năng động hơn; thiếu đất – thiếu vốn – thiếu tay nghề; cơ sở vật chất khó khăn, tỷ lệ nhà

thiếu kiên cố 26,4% so với bình quân cả nước là 9,2%; một bộ phận thiếu động cơ vượt lên, hạn chế khả năng tiếp cận các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp ở vùng nông thôn, đặc biệt là nhóm người dân tộc thiểu số (chiếm khoảng 8% dân số của vùng, chủ yếu là người Khmer và một phần là người Chăm, Hoa).⁹

Tóm lại, phân tích biến động dân cư, lao động, việc làm và mức sống của người dân ĐBSCL cho thấy xu hướng dòng người tiếp tục ra đi là rất cao nếu không có những thay đổi tích cực trong cấu trúc, động lực kinh tế, và cơ hội việc làm ở vùng ĐBSCL. Điều kiện sản xuất và sinh kế truyền thống của người dân ĐBSCL ngày càng suy giảm do ảnh hưởng của việc tận khai các nguồn lực tự nhiên trong một thời gian dài là nguyên nhân chính, đồng thời tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và các cơn đập thủy điện thượng nguồn ngày càng gia tăng. Việc dòng người rời khỏi ĐBSCL là điều không thể tránh khỏi, nhất là trong bối cảnh nền kinh tế của vùng đang dư thừa

lao động, và tập trung chủ yếu vào nông nghiệp. Việc hút lao động ra khỏi ngành nông nghiệp có thể là yếu tố giúp đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô thức sản xuất trong truyền thống và tăng quy mô sản xuất. Bên cạnh đó, nếu biết tận dụng cơ hội ở làn sóng lan tỏa công nghiệp từ vùng thành phố Hồ Chí Minh, hay các cơ hội trong thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư FDI để nâng cấp các hoạt động nông nghiệp truyền thống hướng đến công nghiệp hóa nông nghiệp, nhờ cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận cũng như nhiều dự án giao thông kết nối khác, sẽ giúp ĐBSCL thay đổi theo hướng tích cực hơn trong giai đoạn tiếp theo.

⁹ Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương (2019). Tổ chức thực hiện và Kết quả sơ bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019. Nhà Xuất bản Thống Kê.